

BIỂU SỐ 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ TÂN THÀNH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: 1000 đồng

| STT | Nội dung | Dự toán UBND tỉnh giao | Dự toán HĐND xã giao | | | | | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------|-----------------------|---|---|--|--------------------------|-------------------------------|---------|
| | | | Tổng dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QĐ15 của Quốc hội | Số trích tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn thực hiện chế độ ASXH theo khoản 4 Điều 4 của NQ số 245/2025/QH15 và trích 10% đo đạc, đăng ký đất đai theo Chi thị số 1474/CT-TTg của Thủ tướng CP | Dự toán HĐND xã giao sau khi trích tiết kiệm | Trong đó | | |
| | | | | | | | Dự toán phân bổ chi tiết | Dự toán chưa phân bổ chi tiết | |
| A | B | I | 2=3+4+5 | 3 | 4 | 5=1-3-4 | 6 | 7=5-6 | 8 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 167.425.000 | 167.425.000 | 510.000 | 3.156.600 | 163.758.400 | 154.480.675 | 9.277.725 | |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 115.666.000 | 115.666.000 | 510.000 | 3.144.100 | 112.011.900 | 103.245.554 | 8.766.346 | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 12.200.000 | 12.200.000 | 510.000 | 969.000 | 10.721.000 | 10.721.000 | 0 | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất | 10.200.000 | 10.200.000 | 510.000 | 969.000 | 8.721.000 | 8.721.000 | 0 | |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung | 2.000.000 | 2.000.000 | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 0 | |
| II | Chi thường xuyên | 100.645.000 | 100.645.000 | 0 | 2.175.100 | 98.469.900 | 92.524.554 | 5.945.346 | |
| 1 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù | 18.670.000 | 18.670.000 | | 443.500 | 18.226.500 | 16.442.841 | 1.783.659 | |
| 2 | Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo và dạy nghề | 69.943.000 | 69.943.000 | | 625.000 | 69.318.000 | 68.472.747 | 845.253 | |
| 3 | Chi sự nghiệp Văn hóa - Thể thao và Truyền thông | 650.000 | 770.000 | 0 | 65.000 | 705.000 | 705.000 | 0 | |
| - | Sự nghiệp Văn hóa | 300.000 | 300.000 | | 30.000 | 270.000 | 270.000 | 0 | |
| - | Sự nghiệp thể dục, thể thao | 200.000 | 320.000 | | 20.000 | 300.000 | 300.000 | 0 | |
| - | Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình | 150.000 | 150.000 | | 15.000 | 135.000 | 135.000 | 0 | |
| 4 | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số | 709.000 | 709.000 | | 70.900 | 638.100 | 638.100 | 0 | |
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | 285.000 | 285.000 | | | 285.000 | 285.000 | 0 | |

| STT | Nội dung | Dự toán UBND tỉnh giao | Dự toán HĐND xã giao | | | | | | Ghi chú |
|------------|--|------------------------|-----------------------|---|---|--|--------------------------|-------------------------------|---------|
| | | | Tổng dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QĐ15 của Quốc hội | Số trích tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn thực hiện chế độ ASXH theo khoản 4 Điều 4 của NQ số 245/2025/QH15 và trích 10% do đặc, đăng ký đất đai theo Chi thị số 1474/CT-TTg của Thủ tướng CP | Dự toán HĐND xã giao sau khi trích tiết kiệm | Trong đó | | |
| | | | | | | | Dự toán phân bổ chi tiết | Dự toán chưa phân bổ chi tiết | |
| 6 | Chi quốc phòng | 300.000 | 300.000 | | 30.000 | 270.000 | 270.000 | 0 | |
| 7 | Chi an ninh | 300.000 | 300.000 | | 30.000 | 270.000 | 270.000 | 0 | |
| 8 | Chi hoạt động đơn vị sự nghiệp | 801.000 | 801.000 | | 12.000 | 789.000 | 789.000 | 0 | |
| 9 | Chi sự nghiệp kinh tế | 4.246.000 | 4.246.000 | | 424.600 | 3.821.400 | 850.000 | 2.971.400 | |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường | 680.000 | 680.000 | | 68.000 | 612.000 | 612.000 | 0 | |
| 11 | Chi khác ngân sách | 4.061.000 | 3.941.000 | | 406.100 | 3.534.900 | 3.189.866 | 345.034 | |
| III | Dự phòng ngân sách | 2.821.000 | 2.821.000 | | | 2.821.000 | 0 | 2.821.000 | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ | 51.759.000 | 51.759.000 | 0 | 12.500 | 51.746.500 | 51.235.121 | 511.379 | |
| I | Chi các chương trình, nhiệm vụ từ nguồn Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu | 12.672.000 | 12.672.000 | 0 | 0 | 12.672.000 | 12.672.000 | 0 | |
| 1 | Chi chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng | 12.400.000 | 12.400.000 | | | 12.400.000 | 12.400.000 | 0 | |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa | 272.000 | 272.000 | | | 272.000 | 272.000 | 0 | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu | 39.087.000 | 39.087.000 | 0 | 12.500 | 39.074.500 | 38.563.121 | 511.379 | |
| 1 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù | 6.994.290 | 6.994.290 | | 6.000 | 6.988.290 | 6.968.443 | 19.847 | |
| 2 | Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo và dạy nghề | 14.661.000 | 14.661.000 | | 5.000 | 14.656.000 | 14.205.468 | 450.532 | |
| 3 | Chi hoạt động quốc phòng | 2.938.710 | 2.938.710 | | | 2.938.710 | 2.938.710 | 0 | |
| 4 | Chi hoạt động an ninh | 1.656.000 | 1.656.000 | | | 1.656.000 | 1.656.000 | 0 | |
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | 12.035.000 | 12.035.000 | | | 12.035.000 | 11.994.000 | 41.000 | |
| 6 | Kinh phí thủy lợi phí | 745.700 | 745.700 | | | 745.700 | 745.700 | 0 | |

| STT | Nội dung | Dự toán UBND tỉnh giao | Dự toán HĐND xã giao | | | | | Ghi chú | |
|----------|---|------------------------|-----------------------|---|---|--|--------------------------|----------|-------------------------------|
| | | | Tổng dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QĐ15 của Quốc hội | Số trích tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn thực hiện chế độ ASXH theo khoản 4 Điều 4 của NQ số 245/2025/QH15 và trích 10% do đặc, đăng ký đất đai theo Chi thị số 1474/CT-TTg của Thủ tướng CP | Dự toán HĐND xã giao sau khi trích tiết kiệm | Trong đó | | |
| | | | | | | | Dự toán phân bổ chi tiết | | Dự toán chưa phân bổ chi tiết |
| 7 | Chi hoạt động đơn vị sự nghiệp | 56.300 | 56.300 | | 1.500 | 54.800 | 54.800 | 0 | |
| C | Chi nguồn kết dư ngân sách | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| D | Chi nguồn chuyển nguồn ngân sách | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |

Ghi chú:

CÁC KHOẢN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT:

| | | | |
|------------------|---|------------------|-------------|
| 1 | Kinh phí Dự phòng | 2.821.000 | đồng |
| 2 | Kinh phí chi hoạt động đơn vị sự nghiệp | 0 | đồng |
| 3 | Kinh phí chi khác ngân sách | 345.034 | đồng |
| 4 | Kinh phí chi hoạt động của các cơ qua QLNN, Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù | 1.803.506 | đồng |
| 5 | Kinh phí sự nghiệp kinh tế | 2.971.400 | đồng |
| 6 | Chi đảm bảo xã hội | 41.000 | đồng |
| 7 | Kinh phí sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo và dạy nghề | 1.295.785 | đồng |
| Tổng cộng | | 9.277.725 | đồng |

| | |
|-------|-----------------|
| #REF! | 167.425.000.000 |
| | |

| | |
|--------|----------------|
| ##### | 8.120.446 |
| #REF! | 2.227.159 |
| 1854,5 | 1.470.253 |
| | -55.000 |
| -1,6 | 30.000 |
| | -100.000 |
| | 15.000 |
| | 70.900 |
| ##### | 0 |

240.000

-202

118,9

30.000
30.000
12.000
3.396.000
68.000
871.134

523.879

25.847

1854,5

455.532

0

0

#####

41.000

0

0

1.500

0

0

0